

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Gia Nghĩa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Gia Nghĩa; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa thống nhất thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Gia Nghĩa, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2023.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2023.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023.

(Đính kèm các phụ lục số 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa khóa IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ năm thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBNDTTQVN thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND - UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH**Võ Phạm Xuân Lâm**

PHỤ LỤC 01: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 26 / 4 /2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
I	LOẠI ĐẤT		28.410,67	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57	9.351,93	4.912,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.925,28	1.135,64	612,13	1.179,73	87,11	733,33	7.293,29	8.125,28	3.758,77
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	-	-	-	-	-	-	51,51	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05	-	-	-	-	-	-	51,05	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.689,75	3,51	10,42	72,66	14,34	54,38	550,66	916,64	67,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.864,05	1.087,24	578,65	1.023,20	70,44	636,92	5.770,92	6.239,68	3.457,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	935,08	-	12,37	21,19	-	-	788,23	0,01	113,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402,63	-	-	12,92	-	-	96,50	292,45	0,76
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	319,86	-	-	11,40	-	-	26,60	281,10	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	497,90	32,05	8,51	41,76	2,33	36,55	76,91	200,08	99,71
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	484,36	12,84	2,18	8,00	-	5,48	10,07	424,91	20,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.475,31	567,14	676,01	678,56	223,39	492,69	457,20	1.226,65	1.153,67
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,19	11,90	14,68	12,82	-	1,74	-	5,81	5,24
2.2	Đất an ninh	CAN	88,40	49,35	30,17	7,33	0,62	0,15	0,23	0,30	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	298,77	50,61	45,30	26,03	8,44	31,11	3,35	7,67	126,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	4,00	0,80	2,29	0,52	1,32	-	5,48	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,31	-	-	-	-	-	-	4,31	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	294,29	-	8,38	-	-	-	8,11	166,34	111,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.589,05	212,30	411,05	391,17	116,24	211,55	136,32	444,38	666,04
	Trong đó:										



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
-	Đất giao thông	DGT	902,84	101,44	99,96	91,55	43,70	92,22	113,03	221,02	139,92
-	Đất thủy lợi	DTL	367,98	87,51	23,74	14,65	53,76	49,64	4,25	115,47	18,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	8,93	-	1,28	-	0,22	-	1,20	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,63	1,31	0,18	0,09	2,02	15,01	0,29	0,22	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	113,20	2,86	12,78	23,19	8,40	46,11	8,97	7,04	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,02	7,18	0,26	39,23	0,09	3,26	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.048,40	0,17	269,39	215,54	0,13	0,23	9,42	67,96	485,56
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,68	0,04	0,08	0,56	0,45	1,04	0,12	0,25	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,61	1,70	-	-	-	-	-	4,91	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,90	-	-	-	-	-	-	7,90	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,37	1,16	0,66	1,27	0,81	-	0,24	3,51	2,72
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,56	-	4,00	2,82	4,94	3,52	-	14,90	14,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,23	-	-	0,99	1,94	0,30	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,31	-	-	-	-	-	-	96,31	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,29	0,35	0,14	0,26	0,24	0,41	0,99	0,86	1,04
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	81,10	15,75	12,56	6,59	9,30	20,79	0,04	16,07	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	221,67	-	-	-	-	-	-	143,99	77,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	753,11	190,58	119,94	135,49	83,03	148,93	75,14	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,44	18,40	1,50	27,80	0,97	33,46	0,89	0,90	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,20	0,55	0,34	5,45	-	0,86	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	816,81	11,64	27,48	54,64	0,30	26,94	220,96	309,85	165,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,66	1,71	3,67	3,83	3,68	15,43	8,96	24,38	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	-	-	-	-	-	10,08	-	-



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-								
2	Đất khu kinh tế	KKT	-								
3	Đất đô thị	KDT	14.146,30	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	15.142,29	869,79	462,92	818,56	56,35	509,54	4.616,74	5.042,79	2.765,60
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.337,71	-	12,37	34,11	-	-	884,73	292,46	114,04
6	Khu du lịch	KDL	-								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	414,99	71,76	195,64	32,55		115,04			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	298,77	50,61	45,30	26,03	8,44	31,11	3,35	7,67	126,26
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	445,00							160,00	285,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-								



PHỤ LỤC 02: DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 26 /4 /2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
1	Đất nông nghiệp	NNP	605,91	95,23	167,28	88,02	22,42	86,34	7,92	75,69	63,01
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,74	-	-	0,18	-	0,17	-	4,39	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	599,25	95,23	167,28	87,61	22,42	85,97	7,92	70,74	62,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,59	-	-	-	-	-	-	-	0,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,26	-	-	-	-	-	-	0,26	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,07	-	-	0,23	-	0,20	-	0,30	0,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,26	-	-	3,48	-	0,08	-	3,18	6,52
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,09	-	-	3,20	-	-	-	1,28	2,61
	<i>Trong đó:</i>										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắc Nia	Xã Đắc R'Moan
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,20	-	-	3,20	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,61	-	-	-	-	-	-	-	2,61
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,28	-	-	-	-	-	-	1,28	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80	-	-	-	-	-	-	1,80	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	-	-	-	-	-	-	0,10	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,78	-	-	-	-	-	-	-	3,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 03: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của HĐND thành phố Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,99	118,00	174,25	106,50	29,00	100,82	17,61	121,77	255,04
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,72	-	-	0,18	-	0,17	-	4,39	8,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	903,25	118,00	174,25	106,09	29,00	100,45	17,36	116,82	241,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,84	-	-	-	-	-	0,25	-	0,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	-	-	-	-	-	-	0,26	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,92	-	-	0,23	-	0,20	-	0,30	4,19
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,92	-	-	3,23	0,55	0,14	-	-	-

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 26/4 /2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-